

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (person/s who started this case):
(Các) Nguyên Đơn ((những) người đã khởi đầu
vụ án này):

And Respondent/s (other party/parties):
Và (Các) Bị Đơn ((các) đương sự còn lại):

No. _____

Số _____

Order on Motion to Restrict Abusive
Litigation
Lệnh Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng
Mang Tính Lạm Dụng

☐ [] Granted (ORGRAL) (section **8**)
Được chấp nhận (ORGRAL) (mục **8**)

☐ [] Denied (ORDRAL) (section **8**)
Bị từ chối (ORDRAL) (mục **8**)

Clerk's Action Required: **1, 9**

Việc Lục Sự Cần Làm: **1, 9**

Order on Motion to Restrict Abusive Litigation
Lệnh Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng

1. Money Judgment Summary
Tóm Tắt Phán Quyết Về Tiền Bạc

☐ [] No money judgment is ordered.
Không ra lệnh phán quyết về tiền bạc.

☐ [] Summarize any money judgments from section **10** in the table below.
Tóm tắt bất kỳ phán quyết nào về tiền bạc từ mục **10** trong bảng dưới đây.

Judgment for Phán quyết đối với	Debtor's name (person who must pay money) Tên người nợ (người phải trả tiền)	Creditor's name (person who must be paid) Tên chủ nợ (người phải được trả tiền)	Amount Số tiền	Interest Lãi
Lawyer's fees			\$	

Phí luật sư				
Other fees and costs related to abusive litigation Phí và chi phí khác liên quan đến kiện tụng mang tính lạm dụng			\$	\$
Yearly Interest Rate _____ (12% unless otherwise listed) Lãi Suất Hàng Năm _____ (12% trừ khi được liệt kê khác)				
Lawyer (name): _____ Luật Sư (tên): _____		Represents (name): _____ Đại diện (tên): _____		
Lawyer (name): _____ Luật Sư (tên): _____		Represents (name): _____ Đại diện (tên): _____		

2. Basis Cơ sở

☐ (Name): _____ filed a *Motion to Restrict Abusive Litigation* against (name): _____
(Tên): _____ đã nộp đơn Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng đối với (tên): _____

☐ The Court, on its own motion, set a hearing to determine if a party is engaging in abusive litigation.
Tòa Án, theo kiến nghị của riêng mình, đã tổ chức phiên xét xử để xác định xem một đương sự có đang tham gia kiện tụng mang tính lạm dụng hay không.

The Court has considered the submissions of the parties and any testimony or argument, and finds reason to approve this Order.

Tòa Án đã xem xét các ý kiến trình bày của các đương sự và bất kỳ lời khai hoặc luận cứ nào, và nhận thấy lý do để chấp thuận Lệnh này.

☐ Other _____
Khác _____

➤ Findings and Conclusions Phán Quyết và Kết Luận

3. Relationship Mối Quan Hệ

The parties ☐ are ☐ are **not** intimate partners.
Các đương sự [-] là [-] **không** là bạn tình thân mật.

4. Domestic Violence Bạo Hành Gia Đình

☐ A court has **not** previously found there was domestic violence against the moving party by the other party.
Tòa án trước đây **không** nhận thấy đương sự chuyển đi có hành vi bạo hành gia đình với đương sự còn lại.

- [] A court has found there was domestic violence against the moving party by the other party. The finding was made in a (check all that apply):

Tòa án đã nhận thấy đương sự chuyển đi có hành vi bạo hành gia đình với đương sự còn lại. Phán quyết này được đưa ra trong một (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] **Domestic Violence Protection Order** signed on (date) _____
in (county, state) _____
in case number _____.

Lệnh Bảo Vệ Chống Bạo Hành Gia Đình được ký vào (ngày) _____
tại (quận, tiểu bang) _____
theo số vụ án _____.

- [] **Restraining Order** in a family law case. The court made a specific finding that the order was necessary because of domestic violence. The order was signed on (date) _____ in (county, state) _____
in case number _____.

Lệnh Cấm trong một vụ án luật gia đình. Tòa án đã đưa ra phán quyết cụ thể rằng lệnh này là cần thiết bởi vì bạo hành gia đình. Lệnh đã được ký vào (ngày) _____ tại (quận, tiểu bang) _____
theo số vụ án _____.

- [] **Parenting Plan** signed on (date) _____
in (county, state) _____
in case number _____.

Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được ký vào (ngày) _____
tại (quận, tiểu bang) _____
theo số vụ án _____.

5. Abusive Litigation

Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng

(Name) _____ 's court action/s:
(Các) hành động tại tòa án của (Tên) _____ :

- [] are **not** abusive.

không mang tính lạm dụng.

- [] **are** abusive. This person is starting, advancing, or continuing court actions (litigation) primarily for the purpose of harassing, intimidating, or maintaining contact with the moving party.

Có tính lạm dụng. Người này đang bắt đầu, thúc đẩy hoặc tiếp tục các hành động tại tòa án (kiện tụng) chủ yếu vì mục đích quấy rối, đe dọa hoặc duy trì mối liên hệ với đương sự chuyển đi.

The litigation is abusive because (check all that apply):

Kiện tụng này mang tính lạm dụng bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] **No evidence** – There is no evidence to support this party's allegations and other factual claims.

Không có bằng chứng – Không có bằng chứng nào chứng minh cho lời cáo buộc và tuyên bố thực tế khác của đương sự này.

- [] **Already decided** – An issue or issues that are the basis of this party's court action have previously been filed in one or more other courts or jurisdictions and the actions have been litigated and disposed of unfavorably to this party.

Đã quyết định – Một hoặc nhiều vấn đề là cơ sở cho hành động tại tòa án của đương sự này đã được đệ trình trước đây lên một hoặc nhiều tòa án hoặc thẩm quyền khác và các hành động này đã được kiện tụng và giải quyết theo cách bất lợi cho đương sự này.

- [] **Not warranted by law** – The allegations, and other legal contentions made in the case, are not warranted by existing law or by a reasonable argument for the extension, modification, or reversal of existing law, or the establishment of a new law.

Không được pháp luật bảo đảm – Các cáo buộc và tranh chấp pháp lý khác đưa vào trong vụ án không được bảo đảm bởi pháp luật hiện hành hoặc bởi luận cứ hợp lý về gia hạn, sửa đổi hoặc hủy bỏ luật hiện hành hoặc thiết lập một luật mới.

- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác: _____

6. Proof of Abusive Litigation

Bằng Chứng Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng

- [] The evidence does **not** show abusive use of litigation.
Bằng chứng không cho thấy việc sử dụng kiện tụng mang tính lạm dụng.
- [] The following evidence shows abusive use of litigation by (name) _____:
Bằng chứng sau đây cho thấy việc sử dụng kiện tụng mang tính lạm dụng bởi (tên)

- [] **Pre-filing restriction** – Another court has put pre-filing restrictions on this party because they engaged in abusive litigation or similar conduct.

Hạn chế nộp đơn trước – Một tòa án khác đã áp dụng hạn chế nộp đơn trước đối với đương sự này bởi vì họ tham gia vào kiện tụng mang tính lạm dụng hoặc hành vi tương tự.

- [] **Previous sanction** – This party has been sanctioned before. The sanction was:

Hình phạt trước đó – Đương sự này đã bị xử phạt trước đó. Hình phạt là:

- Within the last ten years,
Trong vòng mười năm qua,
- Under Washington Superior Court Civil Rule 11 or a similar rule or law from another jurisdiction, and
Theo Quy Tắc Dân Sự 11 Của Tòa Thượng Thẩm Washington hoặc một quy tắc hay luật tương tự từ một thẩm quyền khác, và
- For filing something involving me that the court found to be frivolous, vexatious, intransigent, or brought in bad faith.
Vì đã nộp một giấy tờ nào đó có liên quan đến tôi mà tòa án thấy là phù phiếm, phiền nhiễu, cố chấp hoặc được nộp một cách thiếu thiện chí.

- [] **Repeated action** – The parties have been to court about the same or substantially similar issues in the past five years.

Hành động lặp lại – Các đương sự đã ra tòa vì các vấn đề như nhau hoặc thực chất tương tự trong năm năm qua.

- [] Other findings: _____
Các phán quyết khác: _____

7. Other Findings and Conclusions (if any)

Phán Quyết và Kết Luận Khác (nếu có)

➤ **Court Orders**

Lệnh Tòa

8. The Motion to Restrict Abusive Litigation is:

Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng là:

☐ **Denied.**

Bị từ chối.

☐ **Granted.**

Được chấp nhận.

The following motions or actions filed by (name): _____
are denied, dismissed with prejudice, and/or stricken.

*Các kiến nghị hoặc hành động sau đây được đệ trình bởi (tên):
bị từ chối, bác bỏ với định kiến và/hoặc bị xóa bỏ.*

(Specify motions or actions including case number, if not this case):

(Chỉ rõ các kiến nghị hoặc hành động bao gồm số vụ án, nếu không phải vụ án này):

9. Pre-Filing Restrictions

Hạn Chế Nộp Đơn Trước

☐ None. The Motion to Restrict Abusive Litigation is denied.

Không. Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng bị từ chối.

☐ Pre-filing restrictions are required because the motion is granted.

Hạn chế nộp đơn trước được yêu cầu bởi vì kiến nghị được chấp nhận.

The restricted party (name): _____
is prohibited from filing, initiating, advancing, or continuing the litigation against the
protected party (name): _____

until (date): _____ without pre-filing approval from the court.

(Date must be between 48 and 72 months from now.)

Đương sự bị hạn chế (tên):

bị nghiêm cấm nộp đơn, khởi kiện, tiến hành hoặc tiếp tục kiện tụng chống lại

đương sự được bảo vệ (tên):

cho đến (ngày):

không có sự chấp thuận nộp đơn trước của
tòa án. (Ngày phải từ 48 đến 72 tháng kể từ bây giờ.)

Important! Only the judge or commissioner who signed this order can give pre-filing approval, if that judge or commissioner is still serving and available.

Quan Trọng! Chỉ có thẩm phán hoặc ủy viên đã ký lệnh này mới có thể chấp thuận nộp đơn trước, nếu thẩm phán hoặc ủy viên đó vẫn đang phục vụ và có thể ra tòa.

Clerk's action: Enter the information about this pre-filing restriction into the relevant database or system.

Việc lục sự làm: Nhập thông tin về hạn chế nộp đơn trước này vào cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống có liên quan.

10. Pay fees and costs

Chi trả phí và chi phí

[] None. The Motion to Restrict Abusive Litigation is denied.

Không. Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng bị từ chối.

[] Fees and costs are ordered because the Motion to Restrict Abusive Litigation is granted. (Name) _____ must:

Phí và chi phí được yêu cầu chi trả bởi vì Kiến Nghị về Hạn Chế Kiện Tụng Mang Tính Lạm Dụng được chấp nhận. (Tên) _____ phải:

[] Pay the other party's lawyer fees. Amount: \$ _____

Chi trả phí luật sư của đương sự còn lại. Số tiền: \$ _____

Make payments to (name): _____ by (date): _____

Thực hiện các khoản chi trả cho (tên): _____ trước (ngày): _____

[] Pay other fees and costs related to abusive litigation. Amount: \$ _____

Chi trả phí và chi phí khác liên quan đến kiện tụng mang tính lạm dụng. Số tiền: \$ _____

Make payments to (name): _____ by (date): _____

Thực hiện các khoản chi trả cho (tên): _____ trước (ngày): _____

for: _____

cho: _____

Money Judgment (check one):

Phán Quyết Tiền Bạc (đánh dấu một mục):

[] The amount/s listed above must be paid, but the court is **not** entering a money judgment at this time.

(Các) Số tiền liệt kê trên đây phải được chi trả, nhưng tòa án sẽ **không** đưa ra phán quyết tiền bạc vào thời điểm này.

[] If the amount is not paid by the date listed above, the person entitled to fees can obtain a judgment without further notice.

Nếu số tiền không được chi trả trước ngày được liệt kê trên đây, người này có quyền được hưởng phí có thể nhận được phán quyết mà không cần thông báo thêm.

[] The amount/s listed above shall be entered as a money judgment. (Summarize the money judgment in section **1** above). The **interest rate** is 12% unless another amount is listed here. [] The interest rate is _____% because (explain): _____

(Các) Số tiền liệt kê trên đây sẽ được đưa ra như một phán quyết tiền bạc. (Tóm tắt phán quyết tiền bạc ở mục **1** trên đây). **Lãi suất** là 12% trừ khi một số tiền khác được liệt kê ở đây. [-] Lãi suất là % bởi vì (giải thích):

11. Other Orders (if any):
Các Lệnh Khác (nếu có):

Ordered.
Lệnh.

Date
Ngày

Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Petitioner and Respondent or their lawyers fill out below.
Nguyên Đơn và Bị Đơn hoặc luật sư của họ điền vào phần dưới đây.

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties
là thỏa thuận của các đương sự

☐ is presented by me
được tôi trình bày

☐ may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties
là thỏa thuận của các đương sự

☐ is presented by me
được tôi trình bày

☐ may be signed by the court without notice to me
có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi

Petitioner signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Nguyên Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Respondent signs here **or** lawyer signs here + WSBA #
Bị Đơn ký vào đây **hoặc** luật sư ký vào đây + WSBA #

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày

Print Name
Tên Viết In

Date
Ngày

Important! If the motion is granted, the protected party **must** complete a *Confidential Information* form (FL All Family 001), unless one has already been submitted and has current information.

Quan Trọng! Nếu kiến nghị được chấp nhận, đương sự được bảo vệ **phải** hoàn tất một mẫu đơn Thông Tin Mật

(FL Tất cả gia đình 001), trừ khi mẫu đơn đã được trình nộp và có thông tin hiện tại.